


LOGO

Chương 7

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



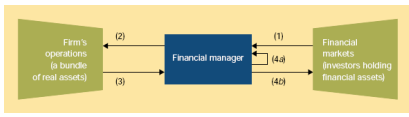
10/24/2011

Nội dung chương

- I. Một số vấn đề chung về TCDN**
- II. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp**
- III. Phân tích Báo cáo Tài chính**

10/24/2011

Các quyết định tài chính của doanh nghiệp



↓

- Quyết định đầu tư/phân bổ nguồn vốn (Investment/Capital Budgeting Decisions)
- Quyết định đầu tư (Financing/Capital Structure Decisions)
- Quản trị vốn lưu động (Working Capital Management)

10/24/2011

1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Hệ thống các quan hệ kinh tế trong phân phối các nguồn tài chính, gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt đến mục tiêu nhất định.

- ❖ Gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh doanh
- ❖ Gắn liền với hình thức sở hữu DN
- ❖ Mọi vận động của các nguồn tài chính trong doanh nghiệp đều hướng đến mục tiêu là tối đa hoá lợi ích cho chủ sở hữu

10/24/2011

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

- ❖ Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hđkd của doanh nghiệp;
- ❖ Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả;
- ❖ Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh

[Mục tiêu: Tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (tối đa hóa giá trị thị trường của doanh nghiệp)]

10/24/2011

1.3. Nguyên tắc của Tài chính

- ❖ Tôn trọng Luật pháp
- ❖ Hạch toán kinh doanh
- ❖ Đảm bảo an toàn kinh doanh
- ❖ Giữ chữ tín

10/24/2011

1.4. Hình thức tổ chức của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp tư nhân (Sole proprietorships)
2. Công ty hợp danh (Partnerships)
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn
4. Công ty cổ phần
5. Doanh nghiệp Nhà nước
6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

10/24/2011

Doanh nghiệp tư nhân (Sole Proprietorships)

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- ❖ Trách nhiệm vô hạn với mọi nghĩa vụ của cty.
- ❖ Không được phép phát hành chứng khoán để huy động vốn

10/24/2011

Công ty hợp danh (Partnerships)

Thuộc sở hữu của hai đối tác trở lên (công ty có ít nhất hai thành viên hợp danh, ngoài ra có thể có thành viên tham gia góp vốn). Loại hình gồm:

1. *General partnership*: mọi chủ sở hữu đều chịu trách nhiệm vô hạn.
2. *Limited partnership*: có một số chủ sở hữu chỉ chịu trách nhiệm giới hạn ở số vốn

- ❖ Không được phép phát hành chứng khoán để huy động vốn.

10/24/2011

Công ty trách nhiệm hữu hạn (*Limited Liability Company*)

Là loại hình công ty trong đó các thành viên tham gia góp vốn để thành lập và chịu trách nhiệm hữu hạn trên phần vốn đã góp của mình vào công ty. Có thể góp vốn bằng tiền, tài sản, phát minh,...

- ❖ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên và công ty TNHH 1 thành viên
- ✓ Không được phép phát hành chứng khoán để huy động vốn.

10/24/2011

Công ty cổ phần (Joint Stock Company)

- ❖ Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở vốn góp cổ phần của các cổ đông.
- ❖ Công ty cổ phần tồn tại như một thực thể độc lập với các chủ sở hữu, trách nhiệm hữu hạn ở số vốn góp.
- ❖ Cổ phần có thể được chuyển nhượng mà không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- ❖ Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản trị công ty là một đặc điểm nổi bật của công ty cổ phần.
- ❖ Công ty cổ phần đóng và công ty đại chúng

10/24/2011

Doanh nghiệp Nhà nước

Là một tổ chức kinh tế thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư vốn thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động vì mục đích kinh doanh hoặc hoạt động công ích nhằm thực hiện những mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước giao.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Chính Phủ.

10/24/2011

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- ❖ Loại hình doanh nghiệp này có tư cách pháp nhân, mang quốc tịch Việt Nam, tổ chức và hoạt động theo quy chế của công ty TNHH và tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam
- ❖ Phần vốn góp của bên nước ngoài vào **vốn pháp định** không hạn chế mức tối đa nhưng **tối thiểu phải đạt 30% của vốn pháp định**

10/24/2011

II. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Báo cáo tài chính là những báo cáo được lập dựa theo phương thức kế toán, tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo các chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những **thời điểm** hoặc **thời kỳ** nhất định.

Các báo cáo tài chính phản ánh một cách hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn của đơn vị trong những thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình sử dụng vốn trong những thời kỳ nhất định.

10/24/2011

Hệ thống BCTC của doanh nghiệp

- ❖ **Hệ thống báo cáo tài chính của Việt nam:**
 - + **Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)**
 - + **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Income Statement)**
 - + **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Statement of Cash Flows)**
 - + **Thuyết minh các báo cáo tài chính (explanations of Statements)**
- **Báo cáo tài chính phải được chuẩn bị theo quy định về Kế toán của nước đó.**

10/24/2011

2.1. Bảng cân đối kế toán

Là một báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình *tài sản* của doanh nghiệp và *nguồn vốn tài trợ* cho doanh nghiệp đó tại một thời điểm cụ thể, thường là cuối 1 quý hay một năm tài chính

Tài sản		Nguồn vốn	
Tài sản ngắn hạn (Current Assets)	149	Nợ phải trả (Liabilities)	149
		- Nợ ngắn hạn (Current Liabilities)	147
		- Nợ dài hạn (Long term Debt)	2
Tài sản dài hạn (Long term Assets)	62	Vốn chủ sở hữu (Owner's Equity)	62
Tổng tài sản	211	Tổng nguồn vốn	211

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

10/24/2011

Bảng cân đối kế toán

- ❖ **Bảng CĐKT - thời điểm**
- ❖ **Các tài sản được liệt kê theo mức độ giảm dần của tính lỏng**

10/24/2011

Tài sản (Total Assets)	Nguồn vốn (Total Liabilities and Equity)
Tài sản ngắn hạn (Current Assets)	Nợ phải trả (Liabilities) - Nợ ngắn hạn (Current Liabilities) - Nợ dài hạn (Long term Debt)
Tài sản dài hạn (Long term Assets)	Vốn chủ sở hữu (Owner's Equity)

10/24/2011

Tài sản ngắn hạn

Chỉ tham gia vào 1 chu kỳ kinh doanh (hoặc 1 năm). Các tài sản được chuyển thành tiền trong thời hạn 1 chu kỳ kinh doanh hoặc 1 năm

- ❖ Tiền mặt và các khoản tương đương tiền (Cash and equivalents)
- ❖ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (marketable securities)
- ❖ Các khoản phải thu ngắn hạn (accounts receivable)
- ❖ Hàng tồn kho (inventory)
- ❖ Tài sản ngắn hạn khác

10/24/2011

Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn là tài sản chuyển đổi thành tiền sau hơn một năm.

- ❖ Các khoản phải thu dài hạn
- ❖ Tài sản cố định (fixed assets)
- ❖ Bất động sản đầu tư
- ❖ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
- ❖ Các tài sản dài hạn khác

10/24/2011

Tài sản cố định

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh mà vẫn giữ nguyên được hình thái vật chất ban đầu, đồng thời giá trị của chúng được chuyển dịch từng phần vào giá trị của sản phẩm trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- ❖ Điều kiện → tài sản cố định
- ❖ Phân loại tài sản cố định:
 - ✓ TSCĐ hữu hình
 - ✓ TSCĐ vô hình,
 - ✓ TSCĐ cho thuê tài chính
- ❖ Khấu hao tài sản cố định (Depreciation)
 - ✓ Khấu hao theo đường thẳng (Straight line depreciation)
 - ✓ Khấu hao tăng dần (Accelerated depreciation)

10/24/2011

Nợ phải trả

- ❖ Nợ ngắn hạn: Những khoản nợ phải trả trong vòng 1 chu kỳ kinh doanh hoặc 1 năm
 - ✓ Vay và nợ ngắn hạn
 - ✓ Phải trả người bán
 - ✓ Người mua trả tiền trước
 - ✓ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước
 - ✓ Phải trả người lao động
 - ✓ Chi phí phải trả
- ❖ Nợ dài hạn: Những khoản nợ được hoàn trả trên một năm.

Nguồn vốn chủ sở hữu

- ❖ Nguồn hình thành vốn chủ sở hữu
- ❖ Vốn chủ sở hữu:
 - ✓ Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Stock Outstanding)
 - ✓ Thặng dư vốn cổ phần (Additional Paid In Capital)
 - ✓ Cổ phiếu quỹ (Treasury Stock)(*)
 - ✓ Các quỹ
 - ✓ Lợi nhuận chưa phân phối (Retained Earnings)

10/24/2011

Ví dụ: Bảng cân đối TS: tài sản

	31/12/2009
Tiền mặt	6722
Các khoản phải thu	534120
Hàng tồn kho	1374210
Tài sản lưu động	1915052
Nguyên giá TSCĐ	1210170
Khấu hao lũy kế	270370
Giá trị còn lại TSCĐ	939800
Tổng tài sản	2854852

Bảng cân đối TS: nguồn vốn		
	31/12/2009	
Các khoản phải trả	530270	
Vay ngắn hạn	621377	
Chi phí phải trả	500200	
Tổng nợ ngắn hạn	1651847	
Vay dài hạn	701374	
Vốn cổ phần	453211	
Lợi nhuận để lại	48420	
Tổng vốn CSH	501631	
Tổng nợ và vốn CSH	2854852	

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Là bảng tổng hợp về tình hình <i>doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh</i> trong một thời kỳ cụ thể của doanh nghiệp

Doanh thu
<i>Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính trong 1 thời gian nhất định.</i>
❖ Thời điểm xác định doanh thu: thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, hàng hoá và dịch vụ được tiêu thụ
❖ Phân loại dthu:
Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động:
➢ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
➢ Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính
➢ Doanh thu khác
Căn cứ vào yêu cầu quản trị
➢ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
➢ Doanh thu thuần

Chi phí
<i>Chi phí là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí vật chất, lao động mà doanh nghiệp phải bỏ ra để sản xuất kinh doanh trong 1 thời kỳ</i>
❖ Nguyên tắc xác định chi phí
❖ Phân loại chi phí
➢ Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động
➢ Căn cứ vào nội dung kinh tế của chi phí
➢ Căn cứ vào các giai đoạn của quá trình KD
➢ Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí SXKD và khối lượng sản phẩm được tạo ra (cđ và bd)

Lợi nhuận
❖ Khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu từ các hoạt động SXKD của doanh nghiệp và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt được doanh thu đó
❖ Phân loại lợi nhuận
➢ Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động
➢ Căn cứ vào việc nộp thuế
❖ Thuế thu nhập doanh nghiệp
❖ Phân phối lợi nhuận

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
❖ Báo cáo tất cả các dòng tiền ra vào doanh nghiệp trong một thời kỳ cụ thể
❖ Lợi nhuận của doanh nghiệp và dòng tiền thực vào doanh nghiệp không giống nhau:
- Chi phí không tiền mặt (noncash items)
- Nguyên tắc doanh thu thực hiện (realization principle)
- Nguyên tắc phù hợp chi phí với doanh thu (matching principle)

Báo cáo kết quả kinh doanh

- ❖ **Doanh thu thuần** = Tổng doanh thu – các khoản giảm trừ
- ❖ **Lợi nhuận gộp** = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán
- ❖ **Lợi nhuận trước thuế, lãi và khấu hao (EBITDA)**
= Lợi nhuận gộp – Chi phí hoạt động
- ❖ **Lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT)** = EBITDA – Khấu hao
- ❖ **Lợi nhuận trước thuế (EBT)** = EBIT – Lãi vay
- ❖ **Lợi nhuận ròng (NI) (Lợi nhuận sau thuế EAT)** = EBT – Thuế

Ví dụ: Báo cáo kết quả kinh doanh

	2009
Doanh thu thuần	6723130
Giá vốn hàng bán	6100000
Chi phí hoạt động	812330
EBITDA	(189200)
Khấu hao	100000
EBIT	(289200)
Chi phí lãi vay	123110
Lợi nhuận trước thuế	(412310)
Thuế	(134987)
Lợi nhuận ròng	(277323)

LOGO

III. Phân tích Báo cáo Tài chính

10/24/2011

Phân tích tỷ lệ tài chính

- ❖ **Từ các nguồn lực vốn có, các công ty tạo ra lợi nhuận thông qua:**
 - Sản xuất các hàng hóa và dịch vụ
 - Phân phối các hàng hóa và dịch vụ tới người tiêu dùng
- ❖ **Các tỷ lệ tài chính:**
 - Đo lường mối quan hệ giữa các nguồn lực vốn có của công ty và kết quả tài chính của hoạt động SXKD
 - Cho biết sự khác biệt về tình hình tài chính của công ty với:
 - Quá khứ
 - Công ty khác
 - Ngành
 - Thị trường

Mục đích của phân tích tỷ lệ tài chính

- ❖ Tiêu chuẩn hóa thông tin tài chính để tiện cho việc so sánh
- ❖ Đánh giá tình hình hoạt động hiện tại
- ❖ So sánh với kết quả hoạt động trong quá khứ
- ❖ So sánh kết quả HĐ với công ty khác hoặc với trung bình ngành
- ❖ Nghiên cứu tính hiệu quả cũng như rủi ro của hoạt động công ty

Phân tích báo cáo tài chính - tỷ số tài chính

- Nhóm tỷ số thanh khoản (Liquidity ratios):** đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn
- Nhóm tỷ số nợ (Leverage ratios):** Đánh giá tỷ trọng hợp lý của vốn nợ và vốn CSH trong tổng nguồn vốn
- Nhóm tỷ số hoạt động (Efficiency/turnover ratios):** Đánh giá năng lực hoạt động của tài sản
- Nhóm tỷ số khả năng sinh lời (Profitability ratios):** Đánh giá khả năng sinh lời trên cơ sở các nguồn lực vốn có
- Nhóm tỷ số giá trị thị trường (Market value ratios):** So sánh giá thị trường với giá trị sổ sách hoặc thu nhập.

10/24/2011

3.1. Các tỷ số thanh khoản (Liquidity ratios)

Đo lường khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, thanh toán các hoá đơn của doanh nghiệp sử dụng các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong một thời gian ngắn – tài sản ngắn hạn.

- ❖ Tỷ số khả năng thanh toán hiện tại (Current Ratio): $\text{Tài sản lưu động} / \text{Nợ ngắn hạn}$
- ❖ Tỷ số khả năng thanh toán nhanh (Quick (or Acid-Test) Ratio) = $(\text{Tài sản lưu động} - \text{hàng tồn kho}) / \text{Nợ ngắn hạn}$

10/24/2011

3.2. Các tỷ số nợ (Leverage ratios)

- ❖ Tỷ số nợ (Total debt Ratio) = $\text{Tổng nợ} / \text{Tổng tài sản}$
- ❖ Tỷ số nợ/vốn chủ sở hữu:
 $\text{Tổng nợ} / \text{Vốn CSH}$
- ❖ Khả năng thanh toán lãi vay:
 $\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT)} / \text{Lãi vay}$

10/24/2011

3.3. Các tỷ số hoạt động (Efficiency/turnover ratios)

- ❖ Hiệu quả sử dụng tài sản cố định:
 $\text{Doanh thu} / \text{Tài sản cố định ròng}$
- ❖ Hiệu suất sử dụng tổng tài sản
 $\text{Doanh thu} / \text{Tổng tài sản}$
- ❖ Kỳ thu tiền bình quân (Average Collection Period - ACP) = $\text{Các khoản phải thu} / \text{Doanh thu bình quân ngày} = \text{Các khoản phải thu} / \text{Doanh thu} / 365$
- ❖ Tỷ số vòng quay hàng tồn kho (Inventory Turnover Ratio - ITR) = $\text{Doanh thu} / \text{Hàng tồn kho}$

10/24/2011

3.4. Nhóm tỷ số khả năng sinh lời (Profitability ratios)

- ❖ Tỷ suất lợi nhuận (Profit Margin - PM)
 $\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Doanh thu}$
- ❖ Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (Return on Assets - ROA) = $\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản}$
- ❖ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH (Return on Equity) = $\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn CSH}$

10/24/2011

3.5. Nhóm tỷ số giá trị thị trường (market value ratio)

- ❖ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Earning per share - EPS) = $\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng số cổ phần}$
- ❖ Tỷ số giá trên thu nhập (P/E) = $\text{Price} / \text{EPS} = \text{Giá} / \text{Thu nhập trên mỗi cổ phần}$
- ❖ DPS (Cổ tức trên mỗi cổ phần) = $\text{Lợi nhuận chi trả cổ tức} / \text{Tổng số cổ phần}$
- ❖ Tỷ số giá trên giá trị sổ sách (Market to Book ratio - P/B) = $\text{Giá cổ phiếu} / \text{Giá trị sổ sách mỗi cổ phần}$

10/24/2011

Phương pháp phân tích DuPont

- ❖ $\text{ROE} = \text{ROA} \times (\text{Tổng TS} / \text{Vốn CSH}) = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Tổng TS} \times \text{Tổng TS} / \text{Vốn CSH} = \text{LN ròng} / \text{Doanh thu} \times \text{Doanh thu} / \text{Tổng TS} \times \text{Tổng TS} / \text{Vốn CSH}$

10/24/2011